

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/KDTM-PT

Ngày: 24/7/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng kinh
doanh thương mại giao khoán, xây
lắp

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Mừng

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Phạm Thế Mỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại giao khoán, xây lắp.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 23/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2017/QĐ-PT ngày 24/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần K

Trụ sở chính tại: Đường P, Phường Z, thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn có ông Trần Đại H, chức vụ Phó tổng Giám đốc theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2015 của Tổng Giám đốc.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn B- Văn phòng Luật sư B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H; Nơi cư trú tại số đường Đ, Phường M, thành phố DL, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người kháng cáo:

3.1. Công ty Cổ phần K– Nguyên đơn

3.2. Ông Nguyễn Văn H - Bị đơn.

(Luật sư và các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cũng như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì:

Công ty Cổ phần K thành lập Xí nghiệp X (các Xí nghiệp X đã đình chỉ hoạt động theo Quyết định đình chỉ hoạt động số: 208/2008 ngày 31/12/2008) và các đội thi công để thực hiện các công trình xây dựng do Công ty ký kết với các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Thông qua Xí nghiệp X Công ty đã giao nhiều công trình xây dựng cho ông Nguyễn Văn H bằng các hợp đồng kinh tế giao khoán xây lắp công trình thi công. Qua quyết toán các công trình giao khoán thi công xây lắp ông H còn nợ Công ty số tiền 362.071.066đ đối với 02 công trình xây dựng cụ thể như sau:

1/Công trình xây dựng Trường THCS L, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng:

Theo Hợp đồng giao khoán xây lắp số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 thì sau khi quyết toán công trình ông Nguyễn Văn H được hưởng là 81% tổng giá trị công trình;

Tổng giá trị công trình là: 1.234.187.321đ;

Ông Nguyễn Văn H được hưởng: 999.691.730đ;

Công ty đã cấp cho ông Nguyễn Văn H 1.192.269.993đ cụ thể:

- Tiền mặt: 56.223.400đ (bảng kê ngày 15/5/2007);

- Nhận nợ: 7.360.773đ (bảng kê ngày 15/5/2007);

- Vật tư: 675.155.820đ (bảng kê ngày 15/5/2007);

- Chi hộ để sửa chữa: 3.530.000đ (phiếu chi ngày 30/11/2008);

Sau khi đối chiếu thì ông Nguyễn Văn H còn nợ Công ty số tiền 192.578.263đ.

2/Công trình xây dựng Sở N tỉnh Lâm Đồng:

Theo Hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003 thì sau khi quyết toán công trình ông Nguyễn Văn H được hưởng 82% trên tổng giá trị công trình;

Tổng giá trị công trình: 5.074.061.000đ;

Ông Nguyễn Văn H được hưởng: 4.296.598.880đ;

Công ty đã cấp cho ông Nguyễn Văn H 4.466.091.683đ cụ thể:

- Tiền mặt: 2.555.103.000đ (bảng kê chi tiết hóa đơn chứng từ);
- Nhận nợ: 42.686.360đ (bảng kê ngày 15/5/2007);
- Chuyển nợ: 101.710.000đ (Công ty nợ ông H);
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 5.232.037đ (Công ty nợ ông H);
- Thuế GTGT (50%) theo văn bản số 273/TB-cty: 1.722.514đ;
- Vật tư: 1.973.521.846đ (2.086.944.330 – 113.422.484đ);
- Vật tư: 675.155.820đ (bảng kê ngày 15/5/2007).

Sau khi đối chiếu thì ông Nguyễn Văn H còn nợ Công ty số tiền 169.492.803đ.

Nay Công ty Cổ phần K yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn H trả cho Công ty K số tiền nói trên, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Đối với Xí nghiệp X, đã đình chỉ hoạt động theo Quyết định đình chỉ hoạt động số 208/2008 ngày 31/12/2008, việc tranh chấp giữa Công ty và ông H thì Xí nghiệp X không có quyền lợi và nghĩa vụ gì, nên Công ty không yêu cầu đưa Xí nghiệp X vào tham gia tố tụng.

Trong thời gian ký kết các hợp đồng giao khoán xây lắp trên thì ông H đang là nhân viên của Công ty theo hợp đồng lao động số 02/03/HĐLD ngày 01/6/2003. Đến ngày 31/12/2010 Công ty đã chấm dứt hợp đồng lao động với ông H, theo quyết định số 221/2010/QĐ-Cty ngày 31/12/2010 phía Công ty và ông H cũng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H phía Công ty Cổ phần K không đồng ý và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Theo đơn phản tố, bản tự khai, lời trình bày của ông Nguyễn Văn H thì:

1/Đối với Hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003: Xây dựng Sở N, giá trị hợp đồng là 3.800.245.000đ x 82% = 3.116.208.000đ. Trên cơ sở giá trị quyết toán giữa bên A và chủ đầu tư, bên B

được hưởng 82% giá trị quyết toán công trình sau khi đã được cơ quan chức năng thẩm định. Trong đó bao gồm: chi phí vật liệu, nhân công, xe máy, lương, điện, nước thi công các chế độ hiện hành đối với người lao động (kể cả ốm đau, tai nạn...) các chi phí khác phục vụ cho thi công và thanh toán công trình. Thời hạn thi công là 360 ngày kể từ ngày khởi công.

Tuy nhiên đây là công trình của Nhà nước nên trong hợp đồng kinh tế số 1715 ngày 29/12/2003 giữa Sở N với Công ty Cổ phần K đã quy định: trong quá trình thi công theo tiến độ ký kết, nếu Nhà nước có sự thay đổi trên 10% về giá cả các loại vật tư chủ yếu để thi công công trình như: nhiên liệu, xi măng, sắt thép v.v... so với giá thời điểm duyệt dự toán chi phí các hạng mục hoặc thay đổi chế độ tiền lương thì sẽ căn cứ vào tỷ lệ chênh lệch giá thực tế giữa hai thời điểm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng phê duyệt.

Ông thi công công trình đã hoàn thành theo đúng thời hạn hợp đồng đã ký kết và trong thời gian thi công các loại vật liệu chủ yếu đều tăng giá trên 10%, Công ty Cổ phần K đã bán giá vật liệu cho ông theo giá thay đổi, theo đó đã phát sinh thêm số tiền 582.394.000đ.

Nhưng khi quyết toán công trình với Sở N thì Công ty chỉ bù giá cho ông H giá thép, còn các vật liệu khác như: nhiên liệu, xi măng, tiền lương vv... ông đã làm đầy đủ hồ sơ đề nghị được quyết toán nhưng Công ty Cổ phần K không đề xuất với UBND tỉnh Lâm Đồng để phê duyệt bù giá cho ông .

Trong khi đó Công ty Cổ phần K vẫn trừ số tiền 913.333.000đ trên tổng số tiền quyết toán công trình là $(5.074.061.000đ \times 18\% = 913.333.000đ$. Còn số tiền 582.394.000đ Công ty bán vật liệu cho ông H theo tăng giá thì không quyết toán.

Theo bảng tổng hợp quyết toán thì số tiền 180.964.000đ do Nhà nước bù thuế GTGT cho ông, số tiền 248.842.000đ do chủ đầu tư trả lại tiền cho ông H do mua gỗ từ nhóm 4 lên gỗ nhóm 2 và số tiền 289.021.000đ được bù giá thép vẫn bị Công ty trừ 18%.

2/Đối với hợp đồng giao khoán xây lắp số 05/HĐXL ngày 09/3/2005: xây dựng Trường THCS L, giá trị hợp đồng là $1.162.133.000đ \times 81\% = 941.328.000đ$ trên cơ sở giá trị quyết toán giữa bên A và chủ đầu tư, bên B được hưởng 81% giá trị quyết toán công trình sau khi đã được cơ quan chức năng thẩm định. Thời hạn thi công là 180 ngày kể từ ngày khởi công.

Sau khi ký hợp đồng thì ông thi công công trình có khối lượng tương đương 821.000.000đ, nhưng chủ đầu tư và Công ty Cổ phần K chỉ cho ông tạm ứng số tiền 200.000.000đ vì thế công trình phải tạm dừng do không cấp được

vốn, sau đó chủ đầu tư với Công ty K đã ký phụ lục thời gian thi công kéo dài thêm 06 tháng. Do thời gian thi công kéo dài sang năm 2006 nên toàn bộ mọi vật liệu đều tăng giá, nên công trình này tăng thêm số tiền 224.464.000đ.

Như vậy với công trình này bị kéo dài thời gian thi công và phải mua vật liệu theo giá cao hơn không phải do lỗi của ông nhưng khi quyết toán Công ty cổ phần K vẫn trừ 220.805.000đ ($1.162.133.000đ \times 19\%$), còn số tiền 224.464.000đ Công ty cổ phần K không tính đến.

Tính cả 02 công trình nói trên thì Công ty cổ phần K còn nợ ông số tiền 817.025.000đ.

Nay ông yêu cầu:

1/Yêu cầu Tòa án tuyên bố 02 hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003; 05/HĐXL ngày 09/3/2005 được ký kết giữa ông với Xí nghiệp X vô hiệu, vì theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 102 của Bộ luật dân sự quy định về đại diện của pháp nhân thì Công ty cổ phần K là pháp nhân còn Xí nghiệp X chỉ là trực thuộc pháp nhân. Nhưng cả hai hợp đồng trên đều do Xí nghiệp X ký và không có văn bản ủy quyền nào là trái quy định của pháp luật.

2/Yêu cầu Công ty cổ phần K thanh toán cho ông số tiền 817.025.000đ (tiền mua vật liệu trượt giá của 02 hợp đồng xây lắp nói trên), thực tế ông đã mua vật liệu theo tăng giá để thi công 02 công trình nêu trên thì Công ty cổ phần K phải có trách nhiệm, trong khi đó Công ty cổ phần K đã nhận và hưởng trọn số tiền ($5.074.061.000đ \times 18\% = 913.333.000đ$ và $1.162.133.000 \times 133.000đ \times 19\% = 220.805.000đ$) = 1.134.138.000đ.

Đối với Xí nghiệp X hiện nay đã đình chỉ hoạt động theo Quyết định số 208/2008 ngày 31/12/2008 nên không yêu cầu đưa vào tham gia tố tụng vì sau khi ký hợp đồng thì Công ty trực tiếp làm việc với ông không thông qua Xí nghiệp X, nên ông không có yêu cầu gì đối với Xí nghiệp X mà chỉ có yêu cầu đối với Công ty P như đã nêu trên.

Việc ký hợp đồng và chấm dứt hợp đồng lao động như phía Công ty trình bày là đúng, cho đến nay giữa Công ty và ông chưa giải quyết trách nhiệm giữa người sử dụng lao động và người lao động, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 23/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần K về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại giao khoán xây lắp*” đối với ông Nguyễn Văn H;

Buộc ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần K số tiền 362.071.066đ.

2/ Đình chỉ yêu cầu của bị đơn về tuyên bố 02 hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003 và hợp đồng số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn H với Xí nghiệp X là vô hiệu.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H, buộc Công ty Cổ phần K có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 234.631.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về việc buộc Công ty cổ phần K có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn H số tiền 582.394.000đ.

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 45.399.200đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.271.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0004056 ngày 01/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt; buộc ông H còn phải nộp 26.128.200đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc Công ty Cổ phần K phải chịu 11.731.500đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.237.237đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00138 ngày 28/12/2010 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt; hoàn trả cho Công ty Cổ phần K số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.505.700đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 06/9/2017, nguyên đơn Công ty Cổ phần K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền bù giá nguyên liệu, vật liệu, nhân công do kéo dài thời gian thi công công trình Trường THCS L số tiền 234.631.000đ mà bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

Ngày 07/9/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông đối với công trình Sở N tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử (*sau đây viết tắt là HĐXX*) chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn trình bày luận cứ đề nghị HĐXX căn cứ vào hợp đồng mà nguyên đơn đã ký với bên đầu tư để xác định giá trị của hợp đồng. Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc Thẩm phán và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đồng thời đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra lại tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát và qua xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đối tượng tranh chấp:

Giữa Công ty Cổ phần K (sau đây gọi là Công ty) và ông Nguyễn Văn H nguyên là Đội trưởng đội thi công thuộc Xí nghiệp X trực thuộc Công ty Cổ phần K (theo Quyết định Số 32/QĐ-Cty ngày 12/6/2001 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần K về việc thành lập Xí nghiệp X trực thuộc Công ty Cổ phần K) có phát sinh quan hệ hợp đồng kinh tế trên lĩnh vực giao khoán thi công xây lắp các công trình xây dựng do Công ty trực tiếp ký kết với chủ đầu tư công trình, sau đó thông qua hoạt động của Xí nghiệp X Công ty ủy quyền cho Giám đốc Xí nghiệp thay mặt Công ty ký kết hợp đồng kinh tế giao khoán thi công xây lắp với các Đội trưởng đội thi công (theo Giấy ủy quyền Số 213/2003/UQ-Cty ngày 17/7/2003 của Giám đốc Công ty). Trong quá trình hoạt động của Xí nghiệp X trực tiếp ký kết hợp đồng giao khoán thi công với các đội

trưởng đội thi công trong đó có ông Nguyễn Văn H, đã có nhiều công trình được thực hiện theo các hợp đồng kinh tế nói trên và Công ty đã bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng theo đúng tiến độ thi công. Trên cơ sở quyết toán từng công trình cụ thể các bên tiến hành bàn giao công trình cho chủ đầu tư theo nội dung từng hợp đồng thi công xây lắp đã ký. Các bên khi ký hợp đồng trên nguyên tắc bình đẳng, tự do xác lập hợp đồng, thiện chí trung thực và tự chịu trách nhiệm đối với hợp đồng đã giao kết. Trong vụ án này giữa nguyên đơn và bị đơn tranh chấp đối với 02 hợp đồng giao khoán thi công xây lắp gồm Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 39/HĐXL ngày 30/12/2003 đối với công trình xây dựng Nhà làm việc của Sở N tỉnh Lâm Đồng và Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 đối với công trình xây dựng Trường trung học cơ sở L cụ thể như sau: Hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003 đối với công trình xây dựng Nhà làm việc của Sở N tỉnh Lâm Đồng nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H thanh toán số tiền 169.492.803đ và Hợp đồng giao khoán xây lắp số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 đối với công trình xây dựng Trường trung học cơ sở L nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn H thanh toán số tiền 192.578.263đ. Tổng cộng số tiền 362.071.066đ.

Phía bị đơn ông Nguyễn Văn H có yêu cầu phản tố buộc Công ty phải thanh toán lại cho ông đối với Hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003 xây dựng nhà làm việc của Sở N và Hợp đồng giao khoán xây lắp số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 đối với công trình xây dựng Trường trung học cơ sở L với tổng số tiền là 817.199.000đ đối với việc kéo dài tạm ứng vốn là chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí ca máy tăng ca mà công trình nhà nước phải bù giá. Do vậy để giải quyết tranh chấp các bên đương sự phải xuất trình đầy đủ các chứng cứ có liên quan đến quá trình thi công đối với từng hạng mục công trình và các Bản quyết toán công trình, các bên bản làm việc giữa Chủ đầu tư, Công ty và Đội thi công theo từng thời điểm cụ thể và từng khối lượng công trình cụ thể để làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp.

[2] Về chứng cứ đối với yêu cầu tranh chấp:

Sau khi ký hợp đồng thi công xây lắp, nguyên đơn và bị đơn đều tiến hành thực hiện hợp đồng, các bên có biên bản nghiệm thu công trình từng giai đoạn tuy nhiên khi kết thúc thi công công trình và tiến hành bàn giao công trình thì các bên không thực hiện tổng quyết toán công trình, không có biên bản làm việc xác định chất lượng công trình, biên bản xác định thời gian thi công, giai đoạn thi công và tiến độ thi công, sổ nhật ký công trình, tiến độ ứng vật tư, tiến độ ứng vốn, thời gian ứng vốn; hồ sơ hoàn công; biên bản xác định công nợ; biên

bản thanh lý hợp đồng để làm căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Do trong vụ án này các bên đương sự không phát sinh tranh chấp về chất lượng công trình và những vấn đề khác liên quan đến bảo hành công trình, nhưng việc tranh chấp có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán công trình, việc xác định nghĩa vụ thanh toán phải căn cứ vào bản quyết toán công trình được hai bên thống nhất và xác định. Nguyên đơn căn cứ vào hợp đồng xây lắp đã ký và quyết toán với chủ đầu tư để yêu cầu bị đơn thanh toán nghĩa vụ theo một hợp đồng xây lắp khác mà không căn cứ vào bản quyết toán giữa nguyên đơn với bị đơn là không có căn cứ, các yêu cầu của nguyên đơn có nhiều khoản mà bị đơn tạm ứng. Đồng thời bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn khấu trừ các chi phí bù giá vật tư, chi phí nhân công nhưng các bên không xuất trình được các biên bản chiết tính cụ thể khối lượng vật tư đã thi công bị trượt giá, thời điểm xác định trượt giá, lý do của việc trượt giá (do giá cả vật tư hay do quá trình thi công kéo dài do thiếu vốn...); chi phí nhân công, số ca máy theo quy định đối với các công trình của nhà nước và các thỏa thuận hoặc trao đổi giữa công ty với đội thi công bằng văn bản. Việc xác định giá trị công trình theo từng hợp đồng cụ thể giữa nguyên đơn với bị đơn phải căn cứ vào quyết toán cụ thể của từng công trình, bản quyết toán sẽ thể hiện giá trị công trình, từ đó mới có căn cứ để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi cân đối giữa các khoản phát sinh từ công trình và giá trị quyết toán của công ty với chủ đầu tư đã được cơ quan chức năng thẩm định thì lúc đó mới xác định được tỷ lệ phần trăm giá trị công trình mà bị đơn được hưởng, trên cơ sở đó sẽ khấu trừ các khoản bị đơn tạm ứng đối với từng công trình sau đó sẽ xác định được có hay không nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn hoặc nghĩa vụ của nguyên đơn đối với bị đơn theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh. Tòa án đã cho các bên đương sự thời gian cung cấp các chứng cứ nói trên nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm các chứng cứ để chứng minh cho việc quyết toán công trình theo quy định tại hai Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 39/HĐXL ngày 30/12/2003 đối với công trình xây dựng Nhà làm việc của Sở N tỉnh Lâm Đồng và Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 đối với công trình xây dựng Trường trung học cơ sở L. Do các bên đương sự không tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng và quy định về quyết toán cụ thể của Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 đối với công trình xây dựng Trường trung học cơ sở L và Hợp đồng giao khoán xây lắp Số 39/HĐXL ngày 30/12/2003 đối với công trình xây dựng Nhà làm việc của Sở N tỉnh Lâm Đồng nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa đánh giá hết chứng cứ của vụ án, từ đó xác định nghĩa vụ bồi thường của các bên là không có căn cứ. Hơn nữa việc thực hiện hai hợp đồng nói trên của các bên đương sự kết thúc từ năm 2008 nhưng các bên không khởi kiện ra Tòa án theo quy định về thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu và các bên đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến kháng cáo nên người có kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần K đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H.
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H đối với nguyên đơn Công ty Cổ phần K.

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2017/KDTM-ST ngày 23/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần K về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại giao khoán, xây lắp*” đối với ông Nguyễn Văn H.
2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H đối với Công ty Cổ phần K.

3. Đình chỉ yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn H về tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng giao khoán xây lắp số 39/03/HĐXL ngày 30/12/2003 và Hợp đồng số 05/HĐXL ngày 09/3/2005 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn H với Xí nghiệp X thuộc Công ty Cổ phần K.

Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần K phải chịu 18.103.500đ (*Mười tám triệu, một trăm lẻ ba ngàn, năm trăm đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.437.237đ (*Mười ba triệu, bốn trăm ba mươi bảy ngàn, hai trăm ba mươi bảy đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/00138 ngày 28/12/2010 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001770 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Công ty Cổ phần K còn phải nộp 4.666.263 (*Bốn triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi ba đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 36.511.000đ (*Ba mươi sáu triệu, năm trăm mười một ngàn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.471.000đ (*Mười chín triệu, bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0004056 ngày 01/9/2015 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001740 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Ông Nguyễn Văn H còn phải nộp 17.040.000đ (*Mười bảy triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh LD;
- TAND TP.Đà Lạt (02);
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Hữu Hồng

